

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH LỢI
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **50/2021/HNGĐ-ST**

Ngày 29-9-2021

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỢI, TỈNH BẠC LIÊU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Trần Văn Nay

2- Ông Nguyễn Trung Kiên

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Hồng Chi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu tham gia
phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Mỹ Tiên – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh
Bạc Liêu tiến hành phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:
98/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
62/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp T, thị trấn C,
huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

2. *Bị đơn:* Bà Trương Thị Tuyết E, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp T, thị trấn
C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

(Ông T và bà Tuyết E có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông
Lê Văn T trình bày:*

- Về hôn nhân: Ông và bà Trương Thị Tuyết E tự nguyện chung sống như
vợ chồng vào năm 1999, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa
phương. Đến năm 2004, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ,
huyện L, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/8/2004. Quá
trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc nhưng đến năm

2019 xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm về làm ăn kinh tế và tình cảm nên thường xuyên cãi nhau, không ai quan tâm chăm sóc lẫn nhau và đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay ông nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà Tuyết E.

- Về con chung: Ông T xác định, trong quá trình chung sống có 02 con chung tên Lê Thị Hồng T1, sinh năm 2001 và Lê Thị Hồng S, sinh ngày 18/9/2015. Khi ly hôn, ông yêu cầu trực tiếp nuôi cháu S và không yêu cầu bà Tuyết E cấp dưỡng nuôi con. Hiện cháu S đang sống chung với ông và bà Tuyết E. Đối với cháu T1, đã trưởng thành và phát triển bình thường về thể chất, tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Có phần đất và căn nhà trên đất tọa lạc tại Ấp T, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. Ông xác định, ông và bà Tuyết E muốn để lại cho cháu T1 và cháu S sinh sống nên tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, không còn tài sản chung nào khác.

- Về nợ chung: Không có.

Bị đơn bà Trương Thị Tuyết E trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông T về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung và tài sản chung. Bà xác định, giữa bà với ông T chỉ có mâu thuẫn cãi nhau liên quan đến những vấn đề nhỏ nhặt, hiện bà và ông T vẫn còn sống chung nhà nhưng không còn quan hệ vợ chồng từ năm 2019 đến nay. Tuy nhiên, bà không đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông T do còn thương ông T và muốn sống cùng với ông T để nuôi dạy con. Trường hợp, Tòa án giải quyết cho ly hôn thì bà yêu cầu trực tiếp nuôi con chung tên Lê Thị Hồng S và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Hiện cháu S đang sống chung với bà và ông T. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

* Tại phiên tòa, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà Tuyết E và đồng ý giao con chung là cháu Lê Thị Hồng S cho bà Tuyết E trực tiếp nuôi dưỡng và ông không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Trương Thị Tuyết E không đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông T.

* *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu phát biểu việc tuân theo pháp luật của Tòa án và quan điểm giải quyết vụ án:* Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 57, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà Tuyết E, cho ông T và bà Tuyết E ly hôn; về con chung: Giao cháu S cho bà Tuyết E trực tiếp nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con: Bà Tuyết E không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết; về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết; về nợ

chung: Không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Ông T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án; quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát; sau khi thảo luận, nghị án; Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Lê Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn bà Trương Thị Tuyết E, nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Trương Thị Tuyết E hiện đang cư trú tại huyện V, tỉnh Bạc Liêu nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ hôn nhân: Ông T và bà Tuyết E tự nguyện chung sống như vợ chồng vào năm 1999 và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/8/2004 nên hôn nhân giữa ông T và bà Tuyết E là hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Ông T xác định, giữa ông và bà Tuyết E xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế và tình cảm nên thường xuyên cãi nhau, không ai quan tâm chăm sóc lẫn nhau và đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Bà Tuyết E xác định vợ chồng chỉ cãi nhau liên quan đến những vấn đề nhỏ nhất nên không đồng ý với yêu cầu ly hôn của ông T. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân được hình thành trên nguyên tắc tự nguyện, tình cảm vợ chồng phải xuất phát từ hai phía. Ông T và bà Em đã không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và thực tế đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Cho thấy quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà Tuyết E đã không thể tiếp tục duy trì và kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T, xử cho ông T được ly hôn với bà Tuyết E.

[3] Về con chung: Ông T và bà Tuyết E thống nhất có 02 con chung là cháu Lê Thị Hồng S, sinh ngày 18/9/2015 và cháu Lê Thị Hồng T1, sinh năm 2001. Khi ly hôn, ông T đồng ý giao cháu S cho bà Tuyết E trực tiếp nuôi dưỡng và ông không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, bà Tuyết E có yêu cầu trực tiếp nuôi cháu S và ông T cũng đồng ý giao cháu S cho bà Tuyết E trực tiếp nuôi dưỡng, hiện cháu S đang sống ổn định cùng với bà Tuyết E nên căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử có cơ sở giao cháu Lê Thị Hồng S, sinh ngày 18/9/2015 cho bà Tuyết E trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Tuyết E không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Ông T có quyền thăm non con mà không ai được cản trở. Đối với cháu Lê Thị Hồng T1 đã trưởng thành, phát triển bình thường về thể chất và tinh thần, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết

[5] Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình.

[7] Như đã phân tích, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ đề nghị của Kiểm sát viên.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lê Văn T. Cho ông Lê Văn T được ly hôn với bà Trương Thị Tuyết E.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Hồng S, sinh ngày 18/9/2015 cho bà Trương Thị Tuyết E trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Hiện cháu S đang sống cùng với bà Tuyết E.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trương Thị Tuyết E không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Ông Lê Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết

4. Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Ông Lê Văn T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình. Ông T đã nộp tạm ứng 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0000569 ngày 13/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V nên chuyển thu án phí.

Án xử công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án .

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện Vĩnh Lợi;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
ĐÃ KÝ**

- Chi cục THADS huyện V;
- Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;
- Đương sự;
- Lưu: HSVA, HCTP.

Nguyễn Duy Khanh